

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH**

Bản án số: 03/2020/DSST

Ngày 25/02/2020

V/v: Chia tài sản sau ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Tiến Thịnh và bà Hoàng Thị Phụng

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 123/2019/TLST – HNGĐ ngày 05/9/2019 về tranh chấp “chia tài sản của vợ chồng sau ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2019/QĐXX – ST ngày 10 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N - sinh năm 1961 (Có mặt).

Nơi cư trú: Số nhà 383, L, tổ 16, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

2. Bị đơn: Bà Phí Thị N – sinh năm 1973 (Có mặt).

Nơi cư trú: Số nhà 383, L, tổ 16, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời trình bày tại phiên tòa của ông N trình bày: Ông N và bà N kết hôn từ năm 1997 quá trình chung sống có mâu thuẫn xảy ra và đã được Tòa án giải quyết ly hôn. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 94/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình đã công nhận sự thuận tình ly hôn, công nhận sự thỏa thuận về việc nuôi con chung và không giải quyết về tài sản chung.

Do hai người không thể tự chia tài sản chung của vợ chồng được. Vì vậy ông N đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

Về tài sản ông N và bà N thống nhất có tài sản chung gồm:

Thửa đất số 05, tờ bản đồ số 04, tại địa chỉ số nhà 383, đường L, Tổ 16, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 682586

ngày 12/6/2019 mang tên ông Nguyễn Văn N và bà Phí Thị N, diện tích 29,3m² trị giá 1.318.500.000 đ.

Trên đất có 01 ngôi nhà 2,5 tầng, diện tích sử dụng khoảng 75m² trong đó:

Tầng 1 và 01 gác xép trị giá 62.020.000 đ.

Tầng 2 diện tích 29 m² trị giá 64.460.000 đ.

Tổng trị giá tài sản là 1.444.980.000 đ.

Về nguồn gốc tài sản chung: Năm 1998, mẹ ông N và ông N đi mua đất (thửa đất hiện nay vợ chồng đang ở có diện tích 29,3 m²) hết 33 triệu đồng. Nguồn tiền do vợ chồng bán xe máy là tài sản riêng của ông N trị giá 18,5 triệu đồng, số tiền còn lại mẹ ông N đi vay về trả tiền đất và xây nhà một tầng (số tiền mẹ ông N vay bao nhiêu chị không biết). Ngôi nhà một tầng gồm có cả gác xép và một tum bây giờ là nhà làm nhà vệ sinh. Trước đó vợ chồng ở chung với bố mẹ ông N ở số 198, tổ 14, phường L. Sau khi xây xong nhà tầng một thì vợ chồng dọn ra ngôi nhà số 383, tổ 16, phường Q sống và bán bún bung. Đồ dùng bán hàng bún bung và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình lúc đó do bà N bán số vàng 07 chỉ để mua sắm. Sau đó một tháng thì mẹ ông N ra ở với vợ chồng và bán bánh dày, bán xôi tại nhà. Mẹ ông N làm chung với vợ chồng được khoảng 3 – 4 năm thì bà cảm kinh tế để trả nợ làm nhà. Sau khi mẹ ông N không làm chung với vợ chồng nữa thì vợ chồng tự làm từ đó đến nay. Năm 2004 vợ chồng xây tầng hai và tum tầng ba. Trước khi đến Tòa án ông N và bà N đã thỏa thuận bà N sở hữu nhà và quyền sử dụng đất, bà N thanh toán tiền cho ông N số tiền 01 tỷ 04 trăm triệu đồng. Tuy nhiên sau đó hai bên không thống nhất được nên tiếp tục đề nghị Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, và tại phiên tòa ông N và bà N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản là tum tầng ba và đồ dùng sinh hoạt trong nhà. Ai sở hữu nhà và đất thì được sở hữu những tài sản trên. Tiền mua bảo hiểm cho con là tài sản của con. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa ông N trình bày quan điểm: Nhà và đất bố mẹ để ông N tuyên bố bằng miệng tặng cho vợ chồng nhưng không lập thành văn bản, giấy tờ gì. Nay nhà đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng sở hữu mang tên cả ông N và bà N. Phần tài sản riêng của ông N là tiền bán chiếc xe máy để mua đất đã sáp nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng ông N không yêu cầu chia. Ông N đề nghị được chia bằng hiện vật để ở và thờ cúng tổ tiên, ông N có trách nhiệm thanh toán cho bà N bằng giá trị. Ông N không có nguyện vọng được tiếp tục lưu cư trong ngôi nhà, nếu bà N được giao sở hữu nhà đất.

Bà N có quan điểm: Bà N đề nghị được sở hữu nhà và quyền sử dụng đất để làm nơi buôn bán, nuôi con ăn học. Bà N có trách nhiệm thanh toán cho ông N tiền tài sản chênh lệch theo quy định pháp luật.

Quan điểm của kiểm sát viên: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho bà N sở hữu và bà N thanh toán cho ông N 60% giá trị tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

Về tài sản chung vợ chồng thống nhất gồm có:

Thửa đất số 05, tờ bản đồ số 04 tại địa chỉ số nhà 383, đường L, Tổ 16, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 682586 ngày 12/6/2019 mang tên ông Nguyễn Văn N và bà Phí Thị N, diện tích 29,3m² trị giá 1.318.500.000 đ.

Trên đất có 01 ngôi nhà 2,5 tầng, diện tích sử dụng khoảng 75m² trong đó:

Tầng 1 và 01 gác xép trị giá 62.020.000 đ.

Tầng 2 diện tích 29 m² trị giá 64.460.000 đ.

Tổng trị giá tài sản là 1.444.980.000 đ.

Xét thấy nguồn gốc tài sản quyền sử dụng đất được tạo lập từ năm 1998 mua hết 33.000.000đ. Nguồn tiền mua đất gồm tiền bán xe máy là tài sản riêng của ông N là 18.500.000 đ còn lại 14.500.000 đ là tiền của mẹ đẻ ông N đi vay. Nay trị giá tài sản là quyền sử dụng đất được định giá là 1.318.500.000 đ. Vì vậy phần tài sản riêng của ông N được xác định là: $1318.500.000 \text{ đ} : 33.000.000 \times 18.500.000 = 739.159.000 \text{ đ}$. Nay ông N không yêu cầu chia tài sản này mà nhập vào khối tài sản chung để chia. Phần tài sản còn lại là 579.341.000 đ và tiền xây dựng tầng 1 và gác xép ngôi nhà trị giá 62.020.000 đ được hình thành là của mẹ đẻ ông N đi vay. Tuy nhiên sau khi làm nhà xong mẹ ông N và vợ chồng làm ăn chung để trả hết số tiền nợ này và mẹ ông N đã cho vợ chồng nên phần tài sản này là cũng là tài sản chung của vợ chồng. Xét về công sức đóng góp trong khối tài sản chung của ông N nhiều hơn nên chia phần giá trị tài sản nhiều hơn cho ông N. Ông N có quan điểm đề nghị được chia bằng hiện vật để thờ cúng tổ tiên nhưng xét thấy hiện nay bà N đang nuôi con và nhà đất là nơi kinh doanh bán hàng, căn cứ vào điểm c khoản 2 và khoản 5 điều 59 luật hôn nhân và gia đình năm 2014 “Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong kinh doanh, nghề nghiệp” và “Bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên”. Vì vậy giao nhà và quyền sử dụng đất cho bà N sở hữu và bà N phải thanh toán tiền chia chênh lệch tài sản cho ông N là phù hợp.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Ông N nhận chịu cả lệ phí thẩm định và định giá tài sản.(đã thanh toán xong)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. N Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

1/ Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn giữa ông Nguyễn Văn N và bà Phí Thị N như sau:

Giao cho bà N sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng gồm:

Thửa đất số 05, tờ bản đồ số 04 tại địa chỉ số nhà 383, đường L, Tổ 16, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 682586 ngày 12/6/2019 mang tên ông Nguyễn Văn N và bà Phí Thị N, diện tích 29,3m² trị giá 1.318.500.000 đ.

Trên đất có 01 ngôi nhà 2,5 tầng, diện tích sử dụng khoảng 75m² trong đó:

Tầng 1 và 01 gác xép trị giá 62.020.000 đ.

Tầng 2 diện tích 29 m² trị giá 64.460.000 đ.

Tổng trị giá tài sản là 1.444.980.000 đ. Tum tầng ba và đồ dùng sinh hoạt trong nhà.

Bà N có trách nhiệm thanh toán tiền tài sản chênh lệch cho ông N số tiền là: 866.988.000 đ.

2/ Về án phí: Ông N phải chịu 38.009.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền đã nộp tạm ứng án phí 19.500.000 đồng tại biên lai nộp tạm ứng án phí số 0009505 ngày 05/9/2019 ông N còn phải nộp 18.509.000 đồng. Bà N phải chịu 27.119.000 án phí dân sự sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 25/02/2019.

Nơi nhận:

- VKSND tp Thái Bình
- Đương sự.
- UBND phường Kỳ Bá
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Mạnh

